



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Điện nước Lắp máy Hải Phòng

Ngày 30/09/2025	54,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	7.4%	5.8%

DT thuần Q3/25
358
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 66.0 22.7%
YoY: ▲ 73.0 25.8%

LN thuần Q3/25
23.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.10 35.8%
YoY: ▲ 4.80 26.2%

LN sau thuế Q3/25
18.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.90 46.3%
YoY: ▲ 4.30 30.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
6.6%
YoY: +/-▲ 0.9%

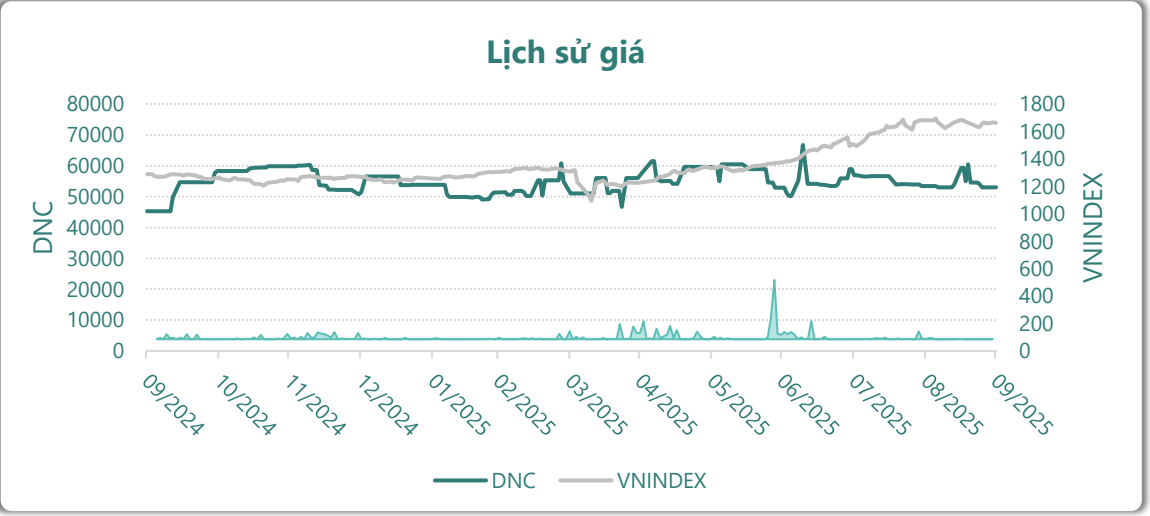
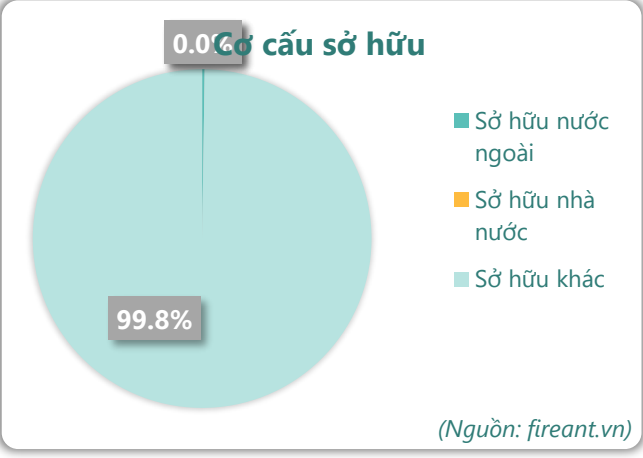
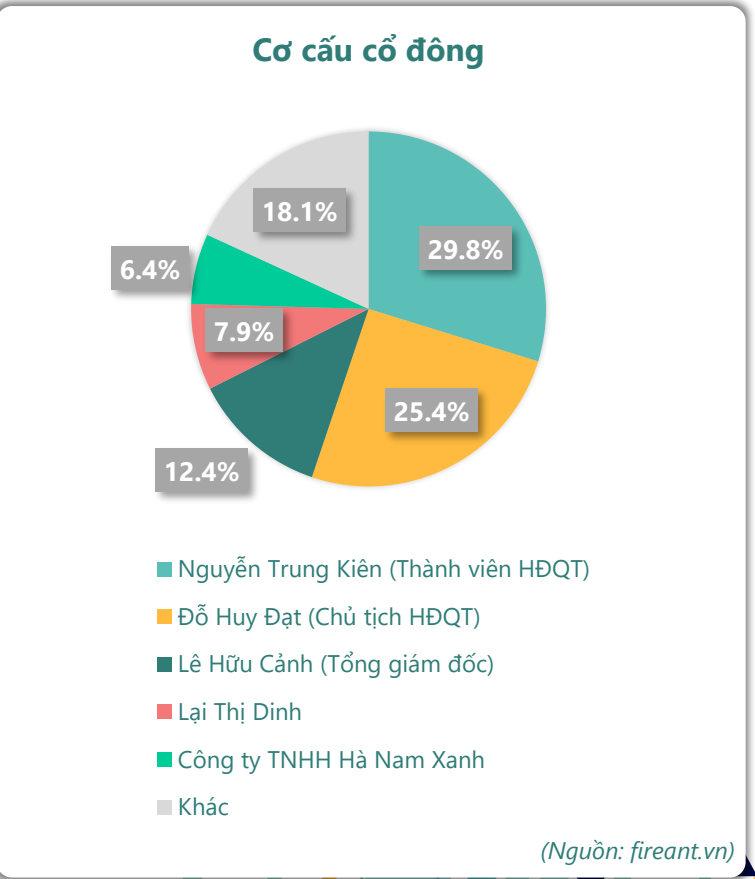
ROE (TTM) Q3/25
33.7%
YoY: +/-▼ 1.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	45,290 - 66,765
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	542
Số lượng CPLH (CP)	10,034,681
KLGD BQ 20 phiên (CP)	440
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.19
EPS	4,869
P/E	11.1

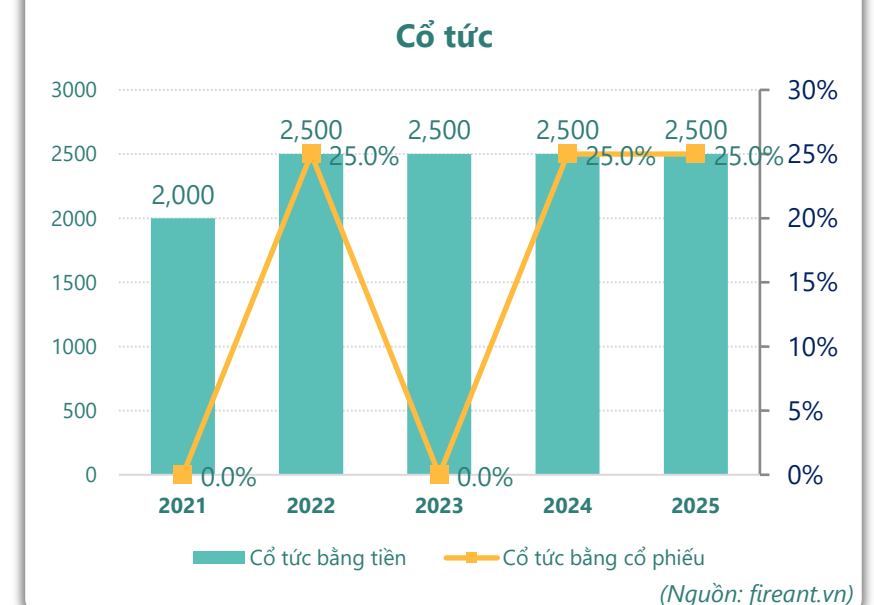
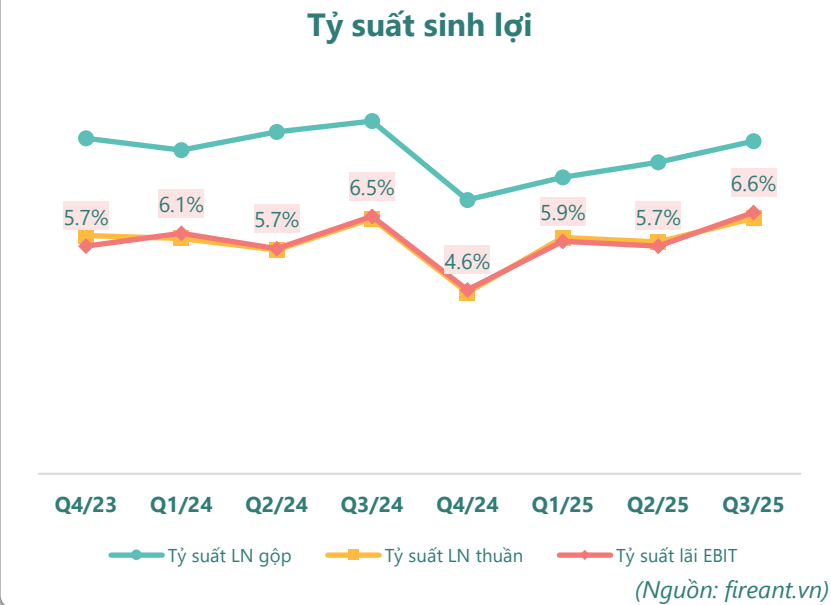
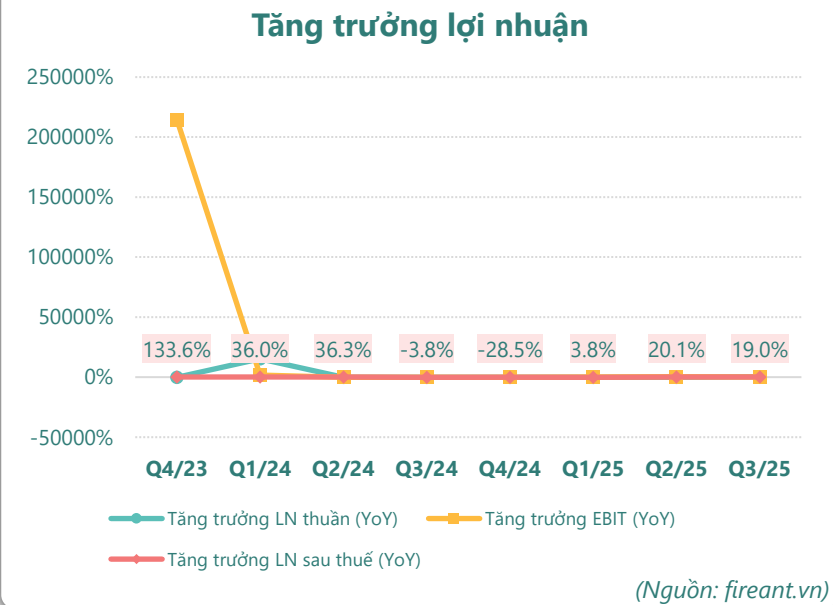
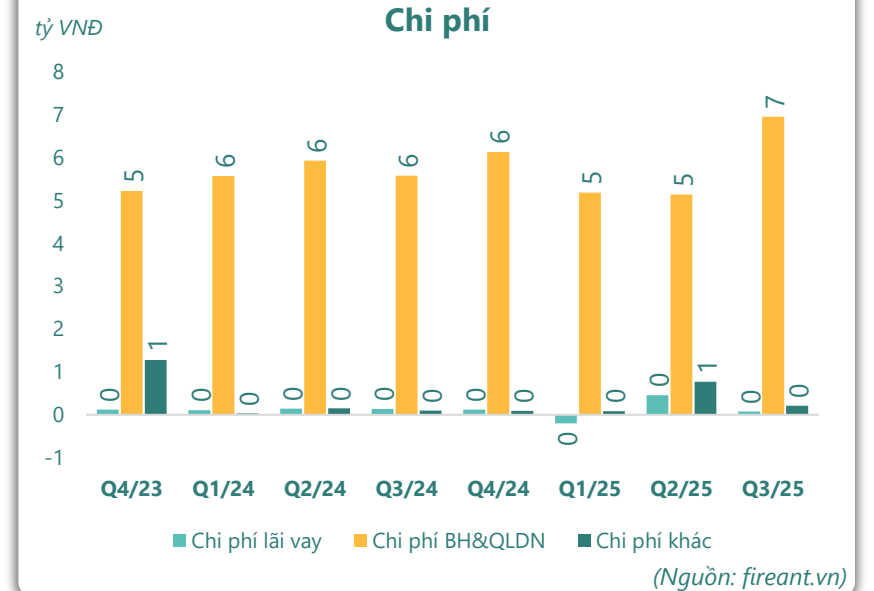
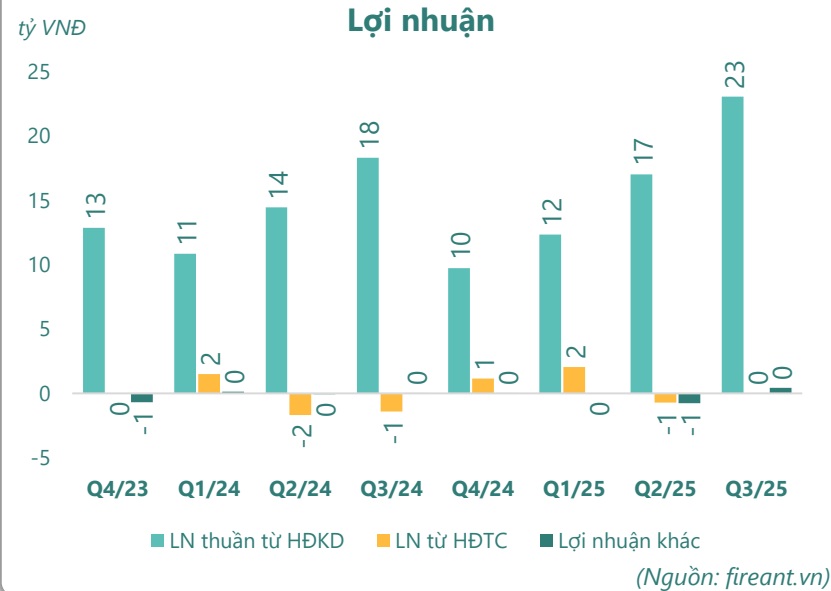
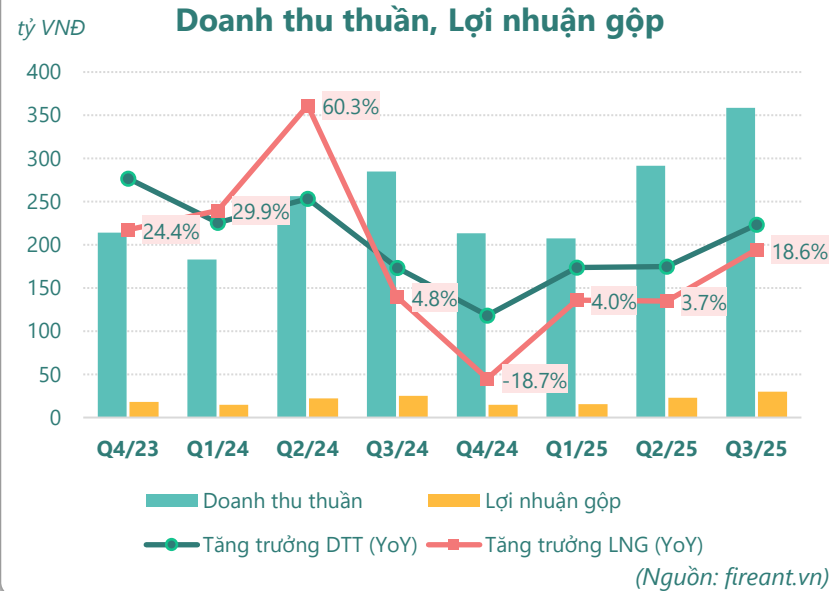
DT thuần 9T 2025
857
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 133 18.4%

LN thuần 9T 2025
52.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.90 20.3%

LN sau thuế 9T 2025
41.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.80 19.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

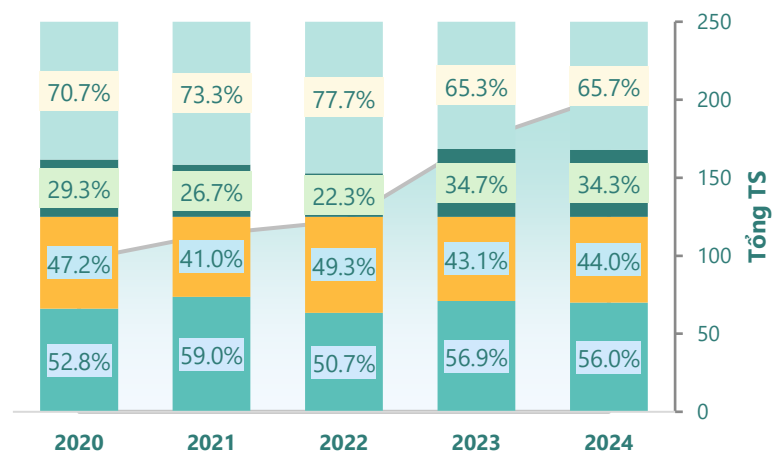




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

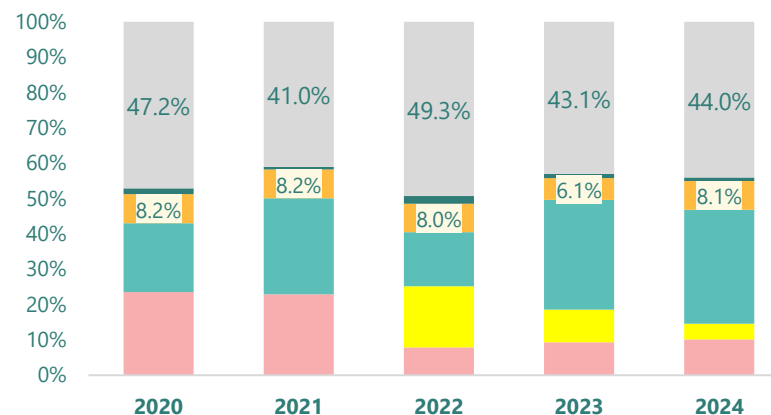
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

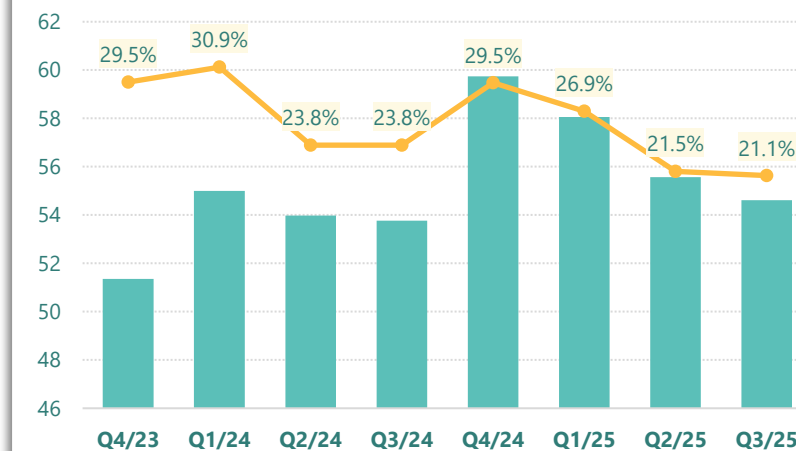


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

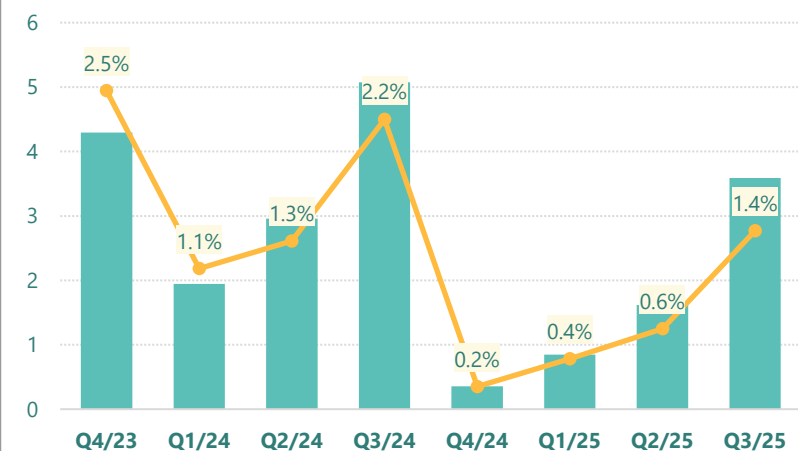


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

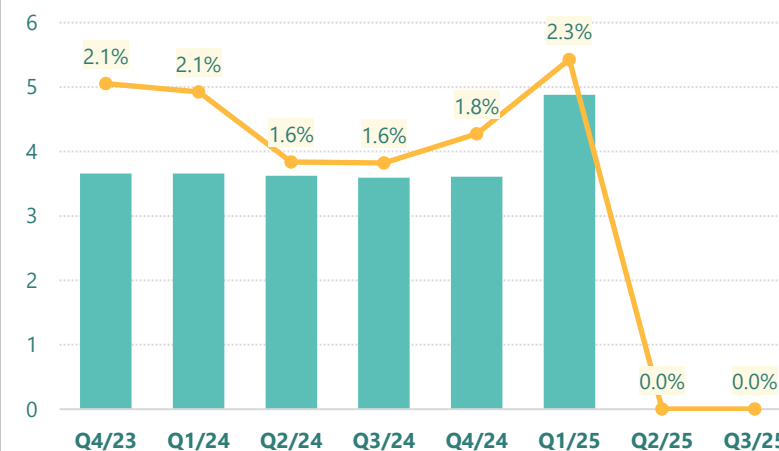


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

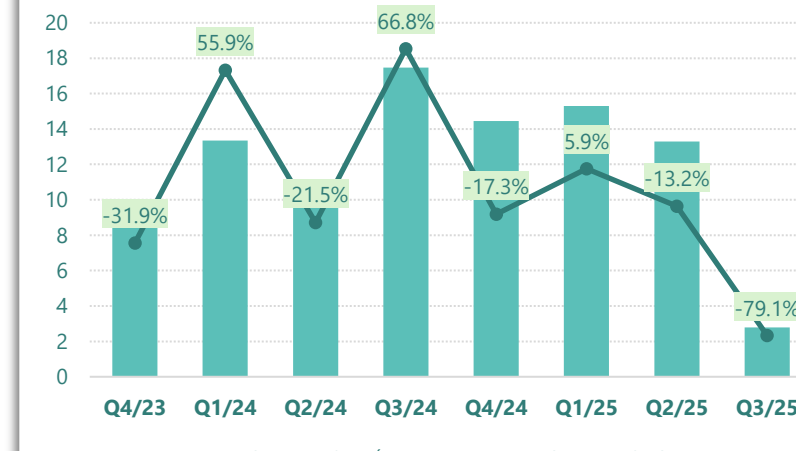


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



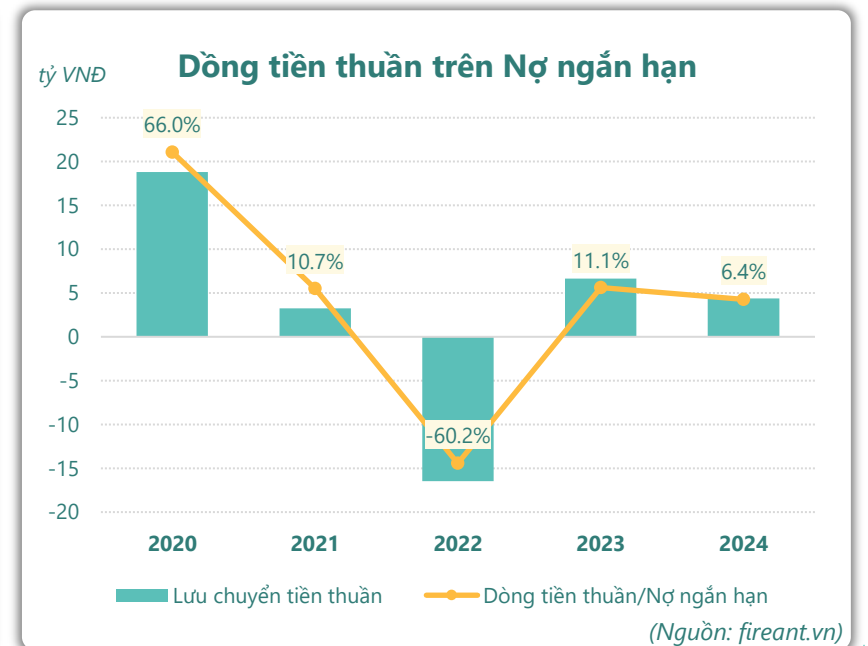
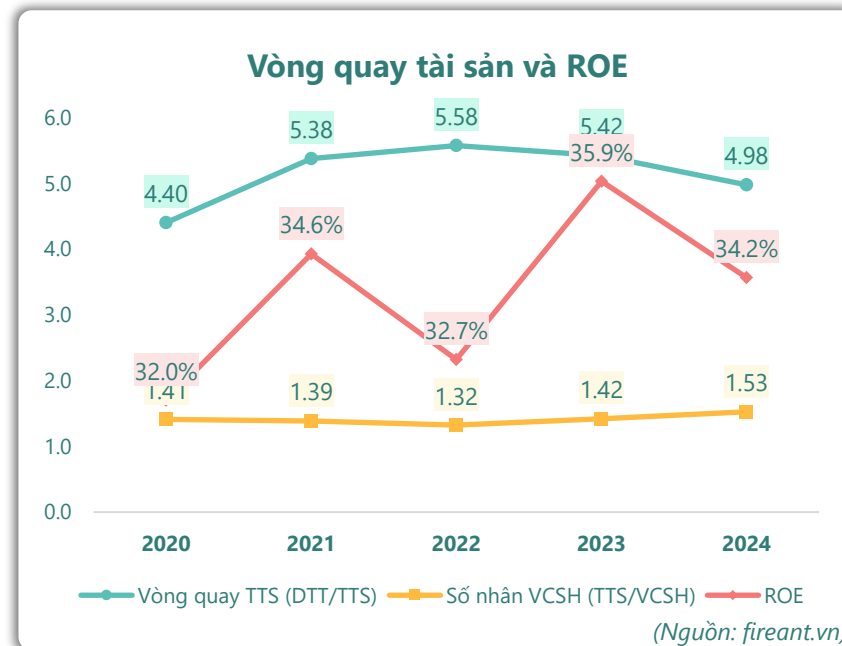
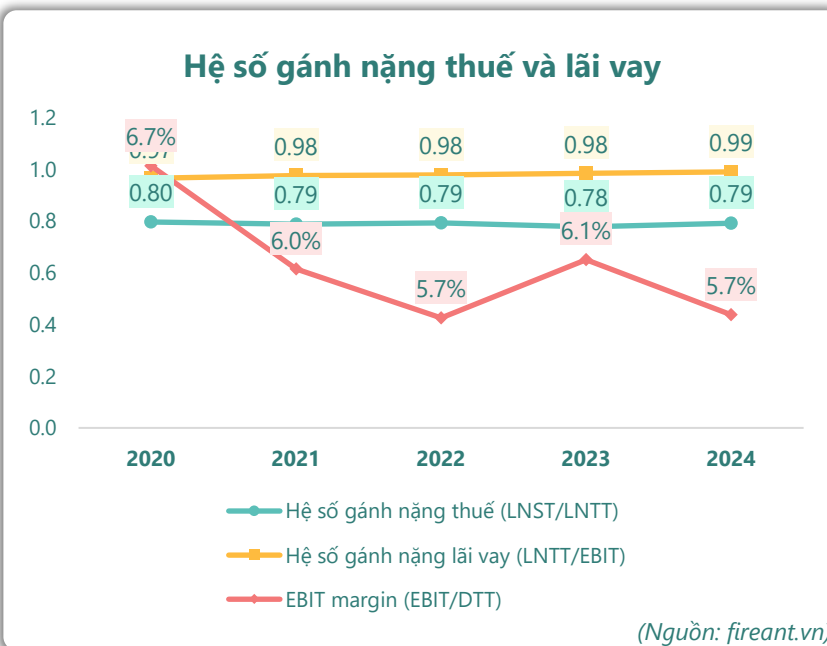
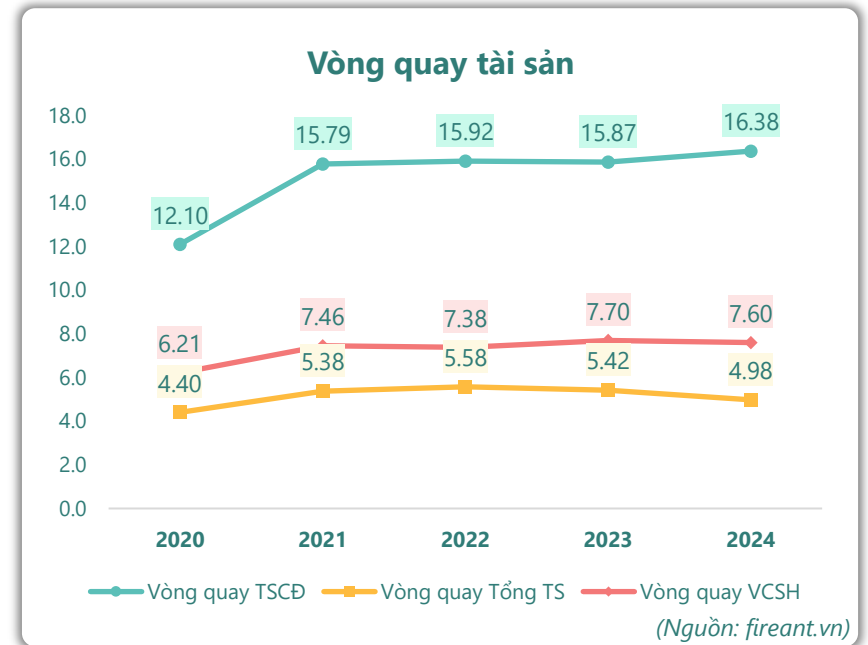
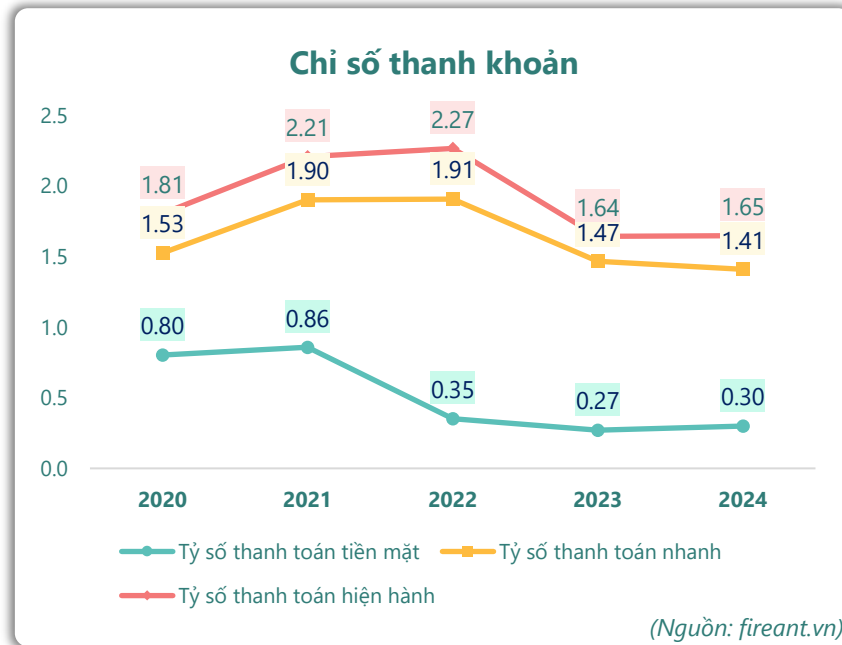
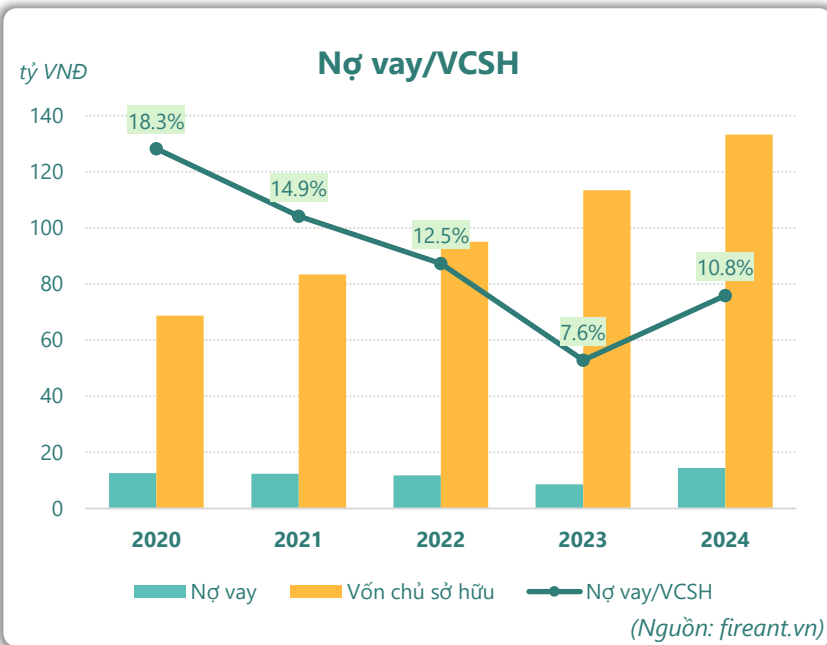
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	358	285	25.8%	857	724	18.4%
Giá vốn hàng bán	328	259	26.8%	789	662	19.2%
Lợi nhuận gộp	30.0	25.3	18.7%	68.5	62.3	9.8%
Doanh thu HĐTC	0.09	0.01	783%	0.55	1.64	-66.2%
Chi phí TC	0.08	1.43	-94.5%	-0.77	3.24	-124%
Chi phí lãi vay	0.08	0.13	-39.6%	0.34	0.39	-13.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	6.96	5.58	24.7%	17.3	17.1	1.1%
LN thuần từ HĐKD	23.1	18.3	26.2%	52.5	43.6	20.3%
Lợi nhuận khác	0.44	0.02	2100%	-0.34	0.08	-509%
LN trước thuế	23.5	18.3	28.6%	52.2	43.7	19.3%
Lợi nhuận sau thuế	18.7	14.4	30.0%	41.3	34.5	19.6%
LNST của CĐ cty mẹ	18.7	14.4	30.0%	41.3	34.5	19.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.0	20.5	31.8	58.5	55.0	36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.43	-0.56	-0.74	-1.41	2.67	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.21	-16.5	-35.0	-43.3	-45.4	-27.6
Tiền đầu kỳ	13.8	21.1	24.6	20.6	34.4	46.7
Lưu chuyển tiền thuần	7.39	3.43	-3.94	13.8	12.3	-14.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.1	24.6	20.6	34.4	46.7	32.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	259	203	27.8%
Tài sản ngắn hạn	167	113	47.3%
Tiền và tương đương tiền	49.9	20.6	142%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.62	8.85	-25.2%
Phải thu ngắn hạn	92.2	65.5	40.8%
Hàng tồn kho	15.5	16.4	-5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.88	2.08	38.0%
Tài sản dài hạn	92.0	89.3	3.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	54.6	59.7	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.59	0.38	838%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	3.59	-99.9%
Tài sản dài hạn khác	33.8	25.6	32.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	69.5	47.8%
Nợ ngắn hạn	101	68.8	47.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.78	14.5	-80.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.9	32.5	106%
Nợ dài hạn	1.35	0.69	96.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	157	133	17.5%
Vốn chủ sở hữu	157	133	17.5%
Vốn điều lệ	100	80.3	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

